

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b><u>Trang</u></b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13-45



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 03 năm 2013.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 21, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lệ Hồng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Thành viên	
Ông Phùng Khôi Phục	Thành viên	
Ông Phùng Văn Nhi	Thành viên	
Ông Phạm Nam Hưng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tử Mục	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Hiểu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/03/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lệ Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Văn Nhi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phùng Khôi Phục	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Hiểu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Văn Hồng	Kiểm soát viên trưởng
Bà Đặng Trần Đức Ái	Thành viên
Bà Võ Thị Tuyết Trang	Thành viên

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 06 năm 2015

**PM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Nguyễn Thị Lệ Hồng**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 25 tháng 06 năm 2015, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai (công ty con của Tổng Công ty), Công ty có khoản trả trước cho người bán là Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Quốc Việt số tiền là 7.167.240.211 đồng, đây là khoản nợ tồn đọng từ giai đoạn trước cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Tại Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai (công ty con của Tổng Công ty), Công ty chưa trích lập đầy đủ số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng cao su thành phẩm với số ước tính là 4,3 đồng mà theo chúng tôi là chưa phù hợp chuẩn mực kế toán Việt Nam. Nếu giá trị dự phòng được ghi nhận đầy đủ vào kết quả kinh doanh trong năm thì chỉ tiêu Giá vốn hàng bán và Lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ tăng và giảm lần lượt là 4,3 đồng, đồng thời giá trị thuần của hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2015

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Giám đốc**



**Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thế Văn**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2874-2015-002-1

06-1  
NH  
TNH  
1 TO  
.C  
HỒ C

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.883.310.396.446</b>	<b>4.534.517.121.336</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>413.171.077.701</b>	<b>278.487.767.398</b>
111	1. Tiền		174.596.697.611	226.504.170.071
112	2. Các khoản tương đương tiền		238.574.380.090	51.983.597.327
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.650.154.418.882</b>	<b>1.575.250.977.411</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.650.154.418.882	1.575.250.977.411
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>516.232.539.263</b>	<b>498.885.786.195</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		440.966.258.442	438.282.764.092
132	2. Trả trước cho người bán		131.954.985.646	75.572.993.105
135	5. Các khoản phải thu khác	5	59.539.164.965	59.243.189.574
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(116.227.869.790)	(74.213.160.576)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>2.205.484.108.871</b>	<b>2.078.631.948.150</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.207.560.567.128	2.090.661.911.443
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.076.458.257)	(12.029.963.293)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>98.268.251.729</b>	<b>103.260.642.182</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.755.391.836	5.683.058.519
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.236.464.608	14.884.694.274
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	25.539.110.176	5.363.265.913
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	64.737.285.109	77.329.623.476

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.654.732.349.284</b>	<b>2.385.456.038.865</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.125.096.668.012</b>	<b>1.095.146.787.971</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	870.627.592.884	803.971.298.016
222	- Nguyên giá		2.134.402.147.310	1.963.866.253.828
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.263.774.554.426)	(1.159.894.955.812)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	19.494.421.646	6.482.021.739
225	- Nguyên giá		29.390.578.850	12.964.043.478
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.896.157.204)	(6.482.021.739)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	32.148.717.417	24.638.546.527
228	- Nguyên giá		44.741.674.640	35.865.856.445
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.592.957.223)	(11.227.309.918)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	202.825.936.065	260.054.921.689
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>50.488.253.853</b>	<b>52.887.899.218</b>
241	- Nguyên giá		61.381.231.557	61.683.498.125
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.892.977.704)	(8.795.598.907)
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>1.116.419.944.590</b>	<b>906.102.446.413</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		908.505.455.522	852.981.691.054
258	3. Đầu tư dài hạn khác		211.506.952.913	56.608.546.648
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.592.463.845)	(3.487.791.289)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>362.727.482.829</b>	<b>331.318.905.263</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	329.608.089.589	304.181.302.638
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.201.705.189	6.017.958.880
268	3. Tài sản dài hạn khác		26.917.688.051	21.119.643.745
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.538.042.745.730</b>	<b>6.919.973.160.201</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.716.069.649.741</b>	<b>3.347.839.853.793</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.548.910.172.835</b>	<b>3.200.014.128.664</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	2.583.756.885.158	2.327.283.027.102
312	2. Phải trả người bán		310.702.213.183	298.490.007.665
313	3. Người mua trả tiền trước		22.711.906.555	25.060.359.220
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	264.068.370.498	200.199.618.596
315	5. Phải trả người lao động		131.590.354.991	131.074.305.189
316	6. Chi phí phải trả	18	32.403.849.013	23.566.379.011
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	55.006.046.230	75.128.284.421
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		148.670.547.207	119.212.147.460
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>167.159.476.906</b>	<b>147.825.725.129</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		17.912.301.814	17.419.101.814
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	80.296.274.472	91.884.185.940
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		21.839.650.610	20.731.171.865
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		43.420.364.800	17.791.265.510
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		3.690.885.210	-
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.357.596.084.332</b>	<b>3.162.812.829.602</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>3.356.416.386.534</b>	<b>3.161.803.981.199</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.202.005.184.164	1.946.792.285.900
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		310.229.524	310.229.524
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		44.281.954.782	55.469.036.058
414	4. Cổ phiếu quỹ		(574.643.829)	(574.643.829)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	35.363.742.370
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		296.460.149.826	306.680.082.049
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		27.106.346.850	67.611.804.822
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		737.300.458.270	694.776.743.672
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	1.704.309.658
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		49.526.706.947	53.670.390.975
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>1.179.697.798</b>	<b>1.008.848.403</b>
432	1. Nguồn kinh phí		1.179.697.798	1.003.219.237
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	5.629.166
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>464.377.011.657</b>	<b>409.320.476.806</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.538.042.745.730</b>	<b>6.919.973.160.201</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	14.671.981.591	12.254.322.638
4. Nợ khó đòi đã xử lý	25.700.025.175	10.037.284.464
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	241.591,72	155.825,87
- EUR	15.517,16	19.014,25
- GBP	3.250,00	3.700,00
- AUD	3.000,00	3.000,00

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 25 tháng 06 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lệ Hồng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	7.915.123.376.554	8.156.600.387.196
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	925.849.020.531	1.093.079.389.878
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	6.989.274.356.023	7.063.520.997.318
11	4. Giá vốn hàng bán	25	5.811.611.369.065	5.969.156.273.308
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.177.662.986.958	1.094.364.724.010
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	315.635.071.903	187.754.255.315
22	7. Chi phí tài chính	27	158.181.915.903	181.215.563.150
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>143.392.421.842</i>	<i>171.943.616.913</i>
24	8. Chi phí bán hàng	28	356.700.754.174	348.970.738.065
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	440.044.829.848	390.348.559.136
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		538.370.558.936	361.584.118.974
31	11. Thu nhập khác	30	64.005.240.904	58.239.568.468
32	12. Chi phí khác	31	27.585.231.420	32.803.541.502
40	13. Lợi nhuận khác		36.420.009.484	25.436.026.966
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		45.643.863.828	146.064.015.768
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		620.434.432.248	533.084.161.708
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	103.261.668.934	96.303.612.569
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.948.944.192	1.853.676.504
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>515.223.819.122</u>	<u>434.926.872.635</u>
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		91.805.568.817	62.948.983.428
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		423.418.250.305	371.977.889.207

Người lập



Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 25 tháng 06 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lệ Hồng

08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	143.392.421.842	171.843.247.735
		573.412.577.516	558.191.258.323
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(58.415.028.265)	2.506.885.380
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(123.414.222.099)	(15.798.076.310)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	59.191.439.009	14.738.625.767
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(23.493.909.453)	(7.940.066.309)
13	Tiền lãi vay đã trả	(52.980.226.178)	(170.081.033.163)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(129.119.954.036)	(105.071.027.733)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	50.089.201.545	48.070.215.361
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(155.750.510.652)	(119.522.885.936)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>139.519.367.387</b>	<b>205.093.895.380</b>

## II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(190.312.699.058)	(223.569.567.812)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	16.562.065.040	34.468.839.683
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.459.819.514.921)	(1.398.815.664.410)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.060.494.975.000	309.647.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(5.253.500.000)	(6.111.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.229.500.000	3.689.100.441
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	314.272.609.249	180.488.099.222
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(239.826.564.690)</b>	<b>(1.100.203.192.876)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		115.416.197.085	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		10.825.983.651.173	11.827.415.010.793
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.518.123.383.731)	(11.025.117.787.527)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.958.297.971)	(1.711.973.765)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(186.283.335.184)	(11.670.243.480)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<b>235.034.831.372</b>	<b>788.915.006.021</b>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		134.727.634.069	(106.194.291.475)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		278.487.767.398	384.664.473.256
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(44.323.766)	17.585.617
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<b>413.171.077.701</b>	<b>278.487.767.398</b>

Người lập



Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng



Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 25 tháng 06 năm 2015

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Lệ Hồng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2014

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 03 năm 2013.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Số 21, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.500.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Nhà máy Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
- Trung tâm Văn miếu Trấn Biên	Khu phố 5, phường Bửu Long, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Công ty Sữa Đồng Nai	Km 13, ấp Long Khánh 3, Quốc lộ 51, xã Tam Phước, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Công ty Nông nghiệp Đồng Nai	Áp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	70,13%	70,13%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh chế, may công nghiệp
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84,32%	84,32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	65,17%	65,17%	Kinh doanh Nhà hàng, khách sạn, du lịch
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73,56%	73,56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa <sup>(1)</sup>	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Thương mại, dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78,44%	78,44%	Thương mại - dịch vụ
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai <sup>(2)</sup>	Tỉnh Đồng Nai	57,11%	55,80%	Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ
Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	53,57%	53,57%	Sản xuất giấy và bao bì

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất VLXD Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất - thương mại
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai <sup>(3)</sup>	Tỉnh Đồng Nai	73,14%	72,98%	Thương mại - dịch vụ
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng trọt và chăn nuôi
Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng trọt và chăn nuôi
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông <sup>(4)</sup>	Tỉnh Đồng Nai	92,00%	53,01%	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Tam Phước <sup>(5)</sup>	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	88,71%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai <sup>(6)</sup>	Tỉnh Đồng Nai	99,11%	81,21%	Đầu tư xây dựng, dịch vụ
Công ty Cổ phần Lothamilk <sup>(7)</sup>	Tỉnh Đồng Nai	52,00%	52,00%	Chăn nuôi bò sữa, SX các sản phẩm từ sữa

(1) Trong năm, Tổng Công ty mua lại toàn bộ cổ phần của các cổ đông khác tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa để thực hiện phương án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai.

(2) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát trực tiếp là 53,36%, quyền kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai là 3,75% và tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 2,44%.

(3) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát trực tiếp là 72,11%, quyền kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai là 1,03% và tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 0,87%.

(4) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát gián tiếp thông qua các Công ty sau:

Tên Công ty	Quyền kiểm soát gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	44,00%	22,44%
Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	24,00%	12,81%
Công ty CP Xuất nhập khẩu Đồng Nai	16,00%	12,55%
Công ty CP Du lịch Đồng Nai	8,00%	5,21%
<b>Tổng cộng</b>	<b>92,00%</b>	<b>53,01%</b>

(5) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty CP Phát triển Đô thị Tam Phước bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát gián tiếp thông qua các Công ty sau:

Tên Công ty	Quyền kiểm soát gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa	48,08%	48,07%
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	7,20%	3,68%
Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	24,04%	24,04%
Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	11,06%	7,75%
Công ty CP Bao bì Biên Hòa	9,62%	5,16%
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>88,71%</b>

(6) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty CP Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát gián tiếp thông qua các Công ty sau:

Tên Công ty	Quyền kiểm soát gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp	26,75%	26,75%
Công ty CP Chăn nuôi Phú Sơn	30,09%	22,14%
Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai	18,19%	15,34%
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	8,03%	8,03%
Công ty CP Vật liệu xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	8,03%	4,09%
Công ty CP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	2,67%	1,88%
Công ty CP Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	5,35%	2,98%
<b>Tổng cộng</b>	<b>99,11%</b>	<b>81,21%</b>

(7) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Lothamilk bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát trực tiếp là 49%, tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bửu Long là 3%.

**Tổng Công ty có các công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :**

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành.
- Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai.
- Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành.
- Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất thức ăn gia súc.
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An.
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op mark Biên Hòa.
- Công ty TNHH Hòa Bình Minh.
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Đồng Nai.

Công ty liên doanh:

- Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai.
- Công ty TNHH Bochang - Donatours.

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá điếu các loại;
- Bán buôn vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Trồng cây mía (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây ăn quả (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lâu năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Bán buôn hàng hóa tiêu dùng cá nhân và gia đình (trừ thuốc và vật tư y tế);
- Sản xuất phân hữu cơ;

- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Sản xuất thuốc lá điếu các loại;
- Sản xuất các loại bao bì cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Cho thuê tài sản (trừ bất động sản);
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Chăn nuôi trâu bò. Chăn nuôi, sản xuất con giống bò sữa, bò thịt (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi gà, vịt. Chăn nuôi, sản xuất con giống gia cầm (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Đầu tư trồng trọt thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu;
- Trồng cây lấy củ có chất bột (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi lợn (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Trồng cây xanh, cây kiểng, hoa, cỏ các loại;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Sản xuất phân bón vi sinh;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác;
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây lấy sợi (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây có hạt chứa dầu (không hoạt động tại trụ sở);
- Trồng cây hàng năm khác (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất bánh và các loại thực phẩm khác;
- Sản xuất kẹo và các loại thực phẩm khác;
- Ươm giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn lương thực;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Bán lẻ xăng, dầu, nhớt;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa.
- Trồng lúa; Trồng cây điều; Trồng cây cà phê; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

H  
H  
O  
A  
N  
  
C  
H  
I  
V

- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## **2.5 . Góp vốn liên doanh**

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## **2.6 . Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

## **2.7 . Bất lợi kinh doanh**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2.8 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.10 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



### 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.12 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 15	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 25	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 15	năm
- Phần mềm quản lý	03-04	năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 50	năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

### 2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm

### 2.14 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **2.16 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 204/2013/NĐ -CP ngày 05/12/2013 của Chính Phủ.

## 2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.20 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Tổng Công ty ghi nhận giá trị cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu vào doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22 . Các khoản thuế

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 2.23 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	10.922.844.219	13.508.342.456
Tiền gửi ngân hàng	160.950.141.503	212.995.827.615
Tiền đang chuyển	2.723.711.889	-
Các khoản tương đương tiền (*)	238.574.380.090	51.983.597.327
	<b><u>413.171.077.701</u></b>	<b><u>278.487.767.398</u></b>

(\*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn <sup>(1)</sup>	1.055.000.000	1.055.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(2)</sup>	1.643.324.940.278	1.569.194.975.000
Đầu tư ngắn hạn khác <sup>(3)</sup>	5.774.478.604	5.001.002.411
	<b><u>1.650.154.418.882</u></b>	<b><u>1.575.250.977.411</u></b>

(1) Chi tiết Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

	VND		VND	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec)	50.000	1.055.000.000	50.000	1.055.000.000
		<b><u>1.055.000.000</u></b>		<b><u>1.055.000.000</u></b>

(2) Chi tiết số dư tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 96.610.000.000 đồng.
  - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 630.000.000.000 đồng.
  - Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, số tiền 607.196.369.000 đồng.
  - Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà, số tiền 10.000.000.000 đồng.
  - Tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai, số tiền 20.000.000.000 đồng.
  - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai, số tiền 15.000.000.000 đồng.
  - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai, số tiền 13.000.000.000 đồng.
  - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, số tiền 17.000.000.000 đồng.
  - Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, số tiền 30.084.583.333 đồng.
  - Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 20.000.000.000 đồng.
  - Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 5.000.000.000 đồng.
  - Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 20.000.000.000 đồng.
  - Tiền gửi có kỳ hạn từ 09 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai, số tiền 46.433.987.945 đồng.
  - Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai, số tiền 36.000.000.000 đồng.
  - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền 77.000.000.000 đồng.
- (3) Các khoản hợp tác đầu tư nuôi thủy sản, trồng cây ngắn hạn với các hộ nông dân.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải thu về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	604.380.076	684.558.135
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	447.879.947	227.826.554
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	6.275.738.510	6.152.612.486
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	207.444.636	209.439.583
Phải thu lợi nhuận từ hợp tác đầu tư nuôi cá của hộ nông dân	537.160.800	537.160.800
Phải thu Công ty CP Xanh Cà phê - ứng trước tiền mua cà phê	1.240.000.000	1.240.000.000
Phải thu Công ty TNHH Việt Thuận Thành tiền cho mượn và chuyển nhượng vốn góp	32.118.959.132	32.318.959.132
Phải thu khoản cổ tức đã chi cho cổ đông năm 2013 tương ứng	499.876.261	-
Phải thu khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận của Kiểm toán Nhà nước	206.903.540	-
Phải thu tiền mua bán nông sản		

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)**

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải thu tiền đầu tư mía	1.067.944.406	1.092.598.906
Phải thu tiền đầu tư dịch vụ, chăn nuôi	4.610.136.164	4.530.136.164
Phải thu Công ty CP Đồng Việt Thành - chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	3.835.566.400	1.392.396.046
Phải thu Bà Diệp Thị Thanh Quý - làm thất thoát quỹ	205.700.000	233.200.000
Phải thu tiền hỗ trợ vốn cửa hàng xe Định Quán	-	690.000.000
Phải thu Công ty CP Bông đá Đồng Nai - ứng kinh phí hỗ trợ hoạt động đội bóng	-	1.585.000.000
Phải thu khác	7.681.475.093	8.349.301.768
	<b>59.539.164.965</b>	<b>59.243.189.574</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	20.572.207.238	6.127.470.680
Nguyên liệu, vật liệu	1.952.109.300.024	1.743.944.016.129
Công cụ, dụng cụ	3.815.602.556	3.775.481.324
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.556.547.992	89.400.083.166
Thành phẩm	98.650.044.017	150.747.779.229
Hàng hoá	56.325.468.500	95.501.650.516
Hàng gửi đi bán	1.531.396.801	1.165.430.399
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.076.458.257)	(12.029.963.293)
	<b>2.205.484.108.871</b>	<b>2.078.631.948.150</b>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	670.024.059	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.937.201.530	3.242.906.038
Thuế Thu nhập cá nhân	166.305.362	682.650.104
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.614.702.427	1.292.674.784
Các loại thuế khác	-	134.230.775
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	150.876.798	10.804.212
	<b>25.539.110.176</b>	<b>5.363.265.913</b>



8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	3.252.578.160	4.001.729.261
Tài sản thiếu chờ xử lý	53.271.804.949	65.055.987.577
+ Nhà máy Chế biến Thực phẩm Đồng Nai (Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai)	3.275.389.535	15.050.457.851
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hoà	49.959.587.975	49.959.587.975
+ Các Công ty khác	36.827.439	45.941.751
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.212.902.000	8.271.906.638
	<u><u>64.737.285.109</u></u>	<u><u>77.329.623.476</u></u>

SI  
T.P)

**Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai**

Số 21, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Gia súc, cây trồng, vật nuôi VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	715.065.937.116	980.984.527.914	190.333.015.831	23.817.573.824	26.939.759.016	26.725.440.127	1.963.866.253.828
Số tăng trong năm	56.626.436.768	149.443.213.865	11.698.723.562	2.716.106.135	3.890.296.494	1.634.292.887	226.009.069.711
- Mua trong năm	7.879.041.454	43.624.557.207	5.543.069.102	575.805.454	53.754.750	834.237.618	58.510.465.585
- Đầu tư XDCB hoàn thành	48.747.395.314	105.818.656.658	6.155.654.460	2.140.300.681	3.836.541.744	800.055.269	167.498.604.126
- Tăng khác	664.485.218	-	-	-	-	-	664.485.218
Số giảm trong năm	(11.335.956.928)	(29.061.708.434)	(12.182.204.816)	(1.291.850.702)	(1.998.180.499)	(267.760.068)	(56.137.661.447)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.876.164.719)	(8.056.862.207)	(5.766.457.980)	(865.688.174)	(1.998.180.499)	-	(20.563.353.579)
- Giảm giá trị đánh giá tăng ngày 01/07/2011	(7.168.680.995)	(20.983.528.045)	(6.415.746.836)	(297.259.350)	-	-	(34.865.215.226)
- Giảm khác	(291.111.214)	(21.318.182)	-	(128.903.178)	-	(267.760.068)	(709.092.642)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>761.020.902.174</b>	<b>1.101.366.033.345</b>	<b>189.849.534.577</b>	<b>25.241.829.257</b>	<b>28.831.875.011</b>	<b>28.091.972.946</b>	<b>2.134.402.147.310</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	303.468.519.569	695.015.666.497	126.037.556.863	15.034.073.842	12.395.416.788	7.943.722.253	1.159.894.955.812
Số tăng trong năm	39.527.001.527	66.644.192.119	13.190.207.655	3.206.223.415	1.379.647.929	2.271.014.753	126.218.287.398
- Khấu hao trong năm	39.373.143.986	66.644.192.119	13.190.207.655	3.206.223.415	1.379.647.929	2.271.014.753	126.064.429.837
- Tăng khác	153.857.541	-	-	-	-	-	153.857.541
Số giảm trong năm	(3.150.915.952)	(9.171.509.981)	(8.150.115.190)	(1.011.717.578)	(627.576.674)	(226.853.409)	(22.338.688.784)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.616.735.159)	(6.374.033.500)	(5.740.283.252)	(843.454.016)	(627.576.674)	-	(16.202.102.601)
- Giảm giá trị đánh giá tăng ngày 01/07/2011	(345.493.951)	(2.128.278.165)	(2.409.831.938)	(39.360.384)	-	-	(4.922.964.438)
- Giảm khác	(188.666.842)	(669.198.316)	-	(128.903.178)	-	(226.853.409)	(1.213.621.745)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>339.844.605.144</b>	<b>752.488.348.635</b>	<b>131.077.649.328</b>	<b>17.228.579.679</b>	<b>13.147.488.043</b>	<b>9.987.883.597</b>	<b>1.263.774.554.426</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	411.597.417.547	285.968.861.417	64.295.458.968	8.783.499.982	14.544.342.228	18.781.717.874	803.971.298.016
Tại ngày cuối năm	421.176.297.030	348.877.684.710	58.771.885.249	8.013.249.578	15.684.386.968	18.104.089.349	870.627.592.884

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 178.916.338.356 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 467.641.513.553 đồng

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	12.964.043.478	12.964.043.478
Số tăng trong năm	16.426.535.372	16.426.535.372
- Thuê tài chính trong năm	16.426.535.372	16.426.535.372
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>29.390.578.850</b>	<b>29.390.578.850</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	6.482.021.739	6.482.021.739
Số tăng trong năm	3.414.135.465	3.414.135.465
- Khấu hao trong năm	3.414.135.465	3.414.135.465
Số giảm trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.896.157.204</b>	<b>9.896.157.204</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	6.482.021.739	6.482.021.739
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>19.494.421.646</b>	<b>19.494.421.646</b>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	30.396.470.296	1.217.700.680	4.251.685.469	35.865.856.445
Số tăng trong năm	8.347.505.195	528.313.000	-	8.875.818.195
- Mua trong năm	8.347.505.195	528.313.000	-	8.875.818.195
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38.743.975.491</b>	<b>1.746.013.680</b>	<b>4.251.685.469</b>	<b>44.741.674.640</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.853.610.096	122.014.353	4.251.685.469	11.227.309.918
Số tăng trong năm	801.369.399	564.277.906	-	1.365.647.305
- Khấu hao trong năm	801.369.399	564.277.906	-	1.365.647.305
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.654.979.495</b>	<b>686.292.259</b>	<b>4.251.685.469</b>	<b>12.592.957.223</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	23.542.860.200	1.095.686.327	-	24.638.546.527
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>31.088.995.996</b>	<b>1.059.721.421</b>	<b>-</b>	<b>32.148.717.417</b>

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Dự án Agropark	110.938.510.443	70.841.933.225
Dự án Khu dân cư Bửu Long	20.970.343.602	11.998.529.902
Công trình Nhà văn phòng Tổng Công ty	18.255.604.609	16.440.329.300
Dự án Khu công nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	9.329.293.909	6.133.693.397
Công trình Cải tạo nhà hàng Cọ Dầu	7.890.982.850	-
Chi phí xây dựng trại heo thịt Dolico Xuân Thành	6.409.250.856	-
Dự án trồng cây cao su tại Xuân Hòa	4.199.391.676	6.331.115.826
Xây dựng Trung tâm Thương mại Dịch vụ Biên Hòa	3.490.858.024	3.490.858.024
Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình	3.102.340.377	3.065.976.739
Dự án Kho chứa hàng hóa Long Thành	3.933.278.453	3.252.306.117
Dự án Khu dân cư xã lộ 25	2.327.340.801	2.327.340.801
Dự án Hội quán Trấn Biên	1.570.266.776	7.378.272.120
Chi phí xây dựng trại heo tại Xuân Lộc	841.820.000	771.820.000
Công trình xây tượng Khổng Tử	825.430.832	694.124.000
Dự án trạm dừng chân Long Thành	-	1.682.851.277
Dự án Xuân Bắc - Bông Vải	-	3.438.144.000
Dự án kênh thông hồ - Bửu Long	-	5.675.097.804
Đầu tư mua đất tại xã Cẩm Mỹ, Xuân Lộc	-	1.821.047.500
Đầu tư mua đất tại huyện Vĩnh Cửu	-	2.000.000.000
Đầu tư mua đất xã Xuân Phú, huyện Xuân Lộc	-	5.703.462.695
Đầu tư mua dây chuyền máy vắn	-	41.573.825.789
Đầu tư mua dây chuyền máy đóng bao	-	58.979.042.445
Công trình cải tạo khu massage KS Hòa Bình thành nhà hàng	-	825.795.455
Xây dựng hầm Biogas trại Phú Sơn	-	1.405.581.838
Các công trình xây dựng cơ bản khác	8.741.222.857	4.223.773.435
	<b>202.825.936.065</b>	<b>260.054.921.689</b>

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	57.772.470.661	3.911.027.464	61.683.498.125
Số tăng trong năm	149.155.455	-	149.155.455
- Đầu tư XD CB hoàn thành	149.155.455	-	149.155.455
Số giảm trong năm	(451.422.023)	-	(451.422.023)
- Thanh lý, nhượng bán	(241.482.260)	-	(241.482.260)
- Giảm khác	(209.939.763)	-	(209.939.763)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>57.470.204.093</b>	<b>3.911.027.464</b>	<b>61.381.231.557</b>

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	7.983.803.546	811.795.361	8.795.598.907
Số tăng trong năm	2.107.474.462	385.244.136	2.492.718.598
- Khấu hao trong năm	2.107.474.462	385.244.136	2.492.718.598
Số giảm trong năm	(395.339.801)	-	(395.339.801)
- Thanh lý, nhượng bán	(241.482.260)	-	(241.482.260)
- Giảm khác	(153.857.541)	-	(153.857.541)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.695.938.207</b>	<b>1.197.039.497</b>	<b>10.892.977.704</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	49.788.667.115	3.099.232.103	52.887.899.218
Tại ngày cuối năm	<b>47.774.265.886</b>	<b>2.713.987.967</b>	<b>50.488.253.853</b>

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>908.505.455.522</b>	<b>852.981.691.054</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	3.973.378.242	3.368.114.429
- Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai (*)	-	-
- Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	23.881.420.985	23.784.056.555
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	155.732.040.258	200.518.022.748
- Công ty TNHH Bochang - Donatours	58.521.889.217	58.172.696.078
- Công ty Cổ phần Sài Gòn Đồng Nai (*)	-	-
- Công ty Cổ phần Việt - Pháp SX Thức ăn gia súc	645.695.147.683	547.786.352.863
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	1.190.568.370	1.387.508.662
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op mark Biên Hòa	17.598.200.721	16.260.635.114
- Công ty TNHH Hòa Bình Minh	1.912.810.046	1.704.304.605
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>211.506.952.913</b>	<b>56.608.546.648</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(3.592.463.845)</b>	<b>(3.487.791.289)</b>
	<b>1.116.419.944.590</b>	<b>906.102.446.413</b>

(\*) Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai và Công ty Cổ phần Sài Gòn Đồng Nai đến 31/12/2014 đã lỗ lớn hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Long Thành (*)	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Sản xuất, gia công nguyên liệu thuốc lá

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	35,00%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	36,87%	Dịch vụ khách sạn
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op mark Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Thương mại
Công ty TNHH Hòa Bình Minh	Tỉnh Đồng Nai	45,00%	45,00%	Kinh doanh thương mại xe máy

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông lần thứ 14 ngày 27/02/2014 của Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành, Đại hội đồng cổ đông thống nhất tăng vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và thặng dư cổ tức của Công ty (chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng).

#### Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Thương mại
Công ty TNHH Bochang - Donateurs	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Kinh doanh sân golf
Công ty Cổ phần Việt - Pháp SX Thức ăn gia súc	Tỉnh Đồng Nai	19,39%	19,39%	Sản xuất thức ăn gia súc

#### Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ %	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>		164.700.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác		46.806.952.913	56.608.546.648
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai <sup>(2)</sup>	4,5%	5.400.000.000	18.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	10,38%	3.954.000.000	3.954.000.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (Eximbank)		329.000.000	329.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông		126.250.000	126.250.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch		25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa		20.000.000	10.500.000
- Đầu tư hợp tác trồng cây ngắn ngày		11.977.702.913	9.188.796.648
		<b>211.506.952.913</b>	<b>56.608.546.648</b>

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai, lãi suất 6,85%/năm (lãi nhận trước).

(2) Theo hợp đồng mua bán cổ phần ngày 15/04/2014 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và Công ty Cổ phần Y khoa Hoàn Mỹ, Công ty Cổ phần Y khoa Hoàn Mỹ thống nhất mua lại 1.260.000 cổ phần của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Đồng Nai với giá mua là 12.325 đồng/cổ phần.

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

**Dự phòng đầu tư vào cổ phiếu:**

	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Giá trị dự phòng VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	2.100	20.000.000	2.939.600	(17.060.400)
	<b>2.100</b>	<b>20.000.000</b>	<b>2.939.600</b>	<b>(17.060.400)</b>

**Dự phòng đầu tư góp vốn dài hạn:**

Tên công ty	Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư	Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư	Tỷ lệ lợi ích (%)	Mức dự phòng tồn thất
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	40.209.596.500	5.764.476.603	10,38	(3.575.403.445)
				<b>1.424.596.555</b>

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.482.497.513	15.494.323.314
Giá trị lợi thế kinh doanh	2.680.409.690	2.445.908.815
Chênh lệch giá mua lại cổ phần Công ty Nông nghiệp Đồng Nai	1.656.666.656	3.313.333.328
Chênh lệch giá mua lại cổ phần Công ty sữa Đồng Nai	17.197.200.000	20.063.400.000
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	7.516.938.746	9.268.132.812
Chi phí thuê đất	42.289.690.721	36.265.843.789
Chi phí chuồng, trại, chi phí sửa chữa và các chi phí khác tại các trại chăn nuôi	6.195.582.529	7.703.015.047
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú, Bình Hòa	50.502.546.070	49.832.083.973
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú, Thiện Tân 2, Thiện Tân 4	9.950.364.976	-
Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5	-	7.149.281.221
Chi phí đền bù mỏ Tân Cảng	73.976.757.349	55.294.257.747
Chi phí lập đề án thăm dò mỏ đá Đồi Chứa 1	46.842.589.961	46.842.589.961
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	17.807.137.056	17.624.633.755
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chứa 2	2.279.247.710	2.279.247.710
Giá trị đàn heo giống, heo cơ bản	27.971.812.368	26.115.186.831
Chi phí vườn cây ăn quả và vườn cây cà phê	403.335.168	563.147.311
Chi phí san ủi đất, đào ao, làm đường	752.300.587	331.902.313
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.103.012.489	3.595.014.711
	<b>329.608.089.589</b>	<b>304.181.302.638</b>



16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	2.543.247.653.982	2.291.645.331.866
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	442.548.969.328	646.277.573.477
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	71.920.614.362	215.582.085.503
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	288.326.209.703	642.738.935.259
- Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	211.137.802.935	31.085.440.625
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Đồng Nai	-	278.646.266.943
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai	492.460.449.664	52.815.191.111
- Ngân hàng thương mại Chinatrust - CN TP.HCM	17.807.601.953	61.385.032.463
- Ngân hàng Far East National Bank - CN TP.HCM	72.241.036.040	62.716.043.109
- Ngân hàng BNP Paribas - CN TP.HCM	2.526.755.589	257.626.095.006
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đồng Nai	100.000.000.000	-
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)-CN Hồ Chí Minh	661.215.057.008	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	85.608.001.278	-
- Ngân hàng TMCP Petrolimex (PGBank)	19.628.690.800	-
- Ngân hàng VID PUBLIC	1.000.000.000	2.172.080.784
- Ngân hàng NNo và PT Nông thôn Việt Nam - CN Đồng Nai	-	6.797.131.200
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	32.991.430.750	33.803.456.386
- Ngân hàng Shinhan Bank	6.980.646.286	-
- Ngân hàng MayBank	36.854.388.286	-
Vay tổ chức khác	3.254.219.190	4.114.191.418
- Công ty Cổ phần Mía đường La Ngà	3.254.219.190	4.114.191.418
Vay cá nhân	16.833.281.059	13.927.205.662
	<b>2.563.335.154.231</b>	<b>2.309.686.728.946</b>

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đồng Nai	14.275.803.676	14.966.000.176
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	672.000.000	672.000.000
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	5.473.927.251	1.958.297.980
	<b>20.421.730.927</b>	<b>17.596.298.156</b>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thuế Giá trị gia tăng	26.398.753.492	11.576.054.312
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	83.015.384.072	59.775.310.293
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	19.221.055.686	5.200.656.738
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	23.328.978.819	32.109.031.448
Thuế Thu nhập cá nhân	1.017.879.971	3.844.193.886
Thuế Tài nguyên	3.532.245.341	3.360.252.633
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	451.329.707	2.420.514.670
Các loại thuế khác	3.899.352.758	2.884.615.630
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	103.203.390.652	79.028.988.986
	<b>264.068.370.498</b>	<b>200.199.618.596</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Trích trước chi phí hỗ trợ, chiết khấu	2.618.438.431	2.860.907.140
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	4.232.887.456	3.073.612.898
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.682.952.977	4.319.166.530
Trích trước tiền thuê đất và phí quản lý	10.918.755.670	8.744.139.311
Trích trước chi phí cải tạo nhà hàng Cọ Dầu	4.945.990.524	-
Trích trước chi phí bắt buộc quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	1.277.168.924	-
Trích trước chi phí hơi nước bão hòa	497.305.380	1.377.935.615
Trích trước chi phí gia công	1.327.601.875	246.440.741
Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	208.228.267	285.156.421
Trích trước chi phí trải thảm nhựa	-	870.041.664
Chi phí phải trả khác	2.694.519.509	1.788.978.691
	<b>32.403.849.013</b>	<b>23.566.379.011</b>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý tại NM Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	1.910.320.289	6.179.610.642
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.878.570.730	1.690.037.319
Phải trả Sở tài chính tỉnh Đồng Nai - tiền hỗ trợ bình ổn giá	-	15.500.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	11.765.663.857	7.418.310.500
Phải trả Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Đồng Nai - tiền thủy lợi phí	535.926.156	535.926.156
Nhận hỗ trợ vốn cửa hàng xe Định Quán	-	690.000.000
Phải trả Công ty TNHH Hoài Nam Hoài Bắc - tạm tăng tài sản	982.608.767	-
Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	1.813.251.815	3.671.574.037
Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	5.442.130.872	5.442.130.872
Phải trả Ngân hàng NNo & PT Nông thôn Việt Nam	1.693.020.405	1.693.020.405
Phải trả các hộ trồng mía	2.338.518.844	1.549.692.629
Phải trả ngân sách tỉnh Đồng Nai	2.730.856.614	2.730.856.614
Quỹ xã hội CBCNV đóng góp	253.905.984	481.516.502
Tiền bồi thường, hỗ trợ di dời Trại heo Đông Phương	8.816.320.400	8.816.320.400
Chênh lệch tăng thêm do đánh giá lại tài sản cố định	-	4.554.461.075
Phải trả tiền mua cổ phần của các cổ đông Công ty CP Xuất nhập khẩu Biên Hòa	5.275.900.000	-
Phải trả tiền thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	1.378.635.346	-
Nhận tiền ủng hộ hoạt động Văn miếu Trấn Biên	828.859.000	-
Phải trả thuế sử dụng đất	1.694.199.164	885.875.999
Thu trước tiền bồi thường hao hụt vượt định mức	136.968.114	510.795.537
Phải trả, phải nộp khác	5.530.389.873	12.778.155.734
	<b>55.006.046.230</b>	<b>75.128.284.421</b>



20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay ngân hàng	51.670.123.080	66.214.951.062
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	48.955.123.080	62.979.951.062
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	2.715.000.000	3.235.000.000
Vay tổ chức khác	15.648.000.000	16.320.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển Đồng Nai	15.648.000.000	16.320.000.000
Vay cá nhân	-	3.296.345.310
	<u><u>67.318.123.080</u></u>	<u><u>85.831.296.372</u></u>

**Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai**

Số 21, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
	VND	VND			
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.910.747.844.394</b>	<b>8.336.241.150</b>	<b>42.683.468.522</b>	<b>(88.981.920)</b>	<b>40.054.340.803</b>
Tăng vốn trong năm trước	36.044.441.506	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(485.661.909)	-
Tặng khác	-	-	12.785.567.536	-	-
Giảm khác	-	(8.026.011.626)	-	-	(4.690.598.433)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.946.792.285.900</b>	<b>310.229.524</b>	<b>55.469.036.058</b>	<b>(574.643.829)</b>	<b>35.363.742.370</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	255.212.898.264	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	322.507.223	-	-
Giảm giá trị đánh giá tăng tài sản	-	-	-	-	(35.363.742.370)
Tặng khác	-	-	321.347.386	-	-
Giảm khác	-	-	(11.830.935.885)	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.202.005.184.164</b>	<b>310.229.524</b>	<b>44.281.954.782</b>	<b>(574.643.829)</b>	<b>-</b>

**Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai**

Số 21, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
	VND	VND			
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>158.455.232.435</b>	<b>155.935.273.945</b>	<b>585.480.439.680</b>	<b>1.704.309.658</b>	<b>53.633.692.504</b>
Tăng vốn trong năm trước	(49.221.853.448)	122.010.409	(1.220.104.099)	-	-
Lãi trong năm trước	81.779.908.068	-	371.977.889.207	-	-
Trích lập các quỹ	-	2.369.129.798	(84.149.037.866)	-	-
Trích lập quỹ KTPL	-	-	(59.166.062.081)	-	-
Lợi nhuận chuyển nộp NSNN	-	-	(77.440.611.846)	-	-
Tăng khác	1.509.771.033	108.330.665	1.234.377.209	-	36.698.471
Kết chuyển tăng nguồn	45.244.341.769	(20.741.478.404)	(24.502.863.365)	-	-
Kết chuyển quỹ DPTC theo TT 220/2013/TT-BTC	69.129.820.245	(69.129.820.245)	-	-	-
Giảm khác	-	(983.024.721)	(15.763.244.856)	-	-
Giảm do phát hành cổ phiếu thường	-	-	(1.529.981.318)	-	-
Giảm do thanh lý công ty con	(217.138.053)	(68.616.625)	(144.056.993)	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>306.680.082.049</b>	<b>67.611.804.822</b>	<b>694.776.743.672</b>	<b>1.704.309.658</b>	<b>53.670.390.975</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	(136.700.262.853)	(11.038.863)	-	-	118.132.516.181
Lãi trong năm nay	-	-	423.418.250.305	-	423.418.250.305
Trích lập các quỹ	157.960.068.250	1.846.121.456	(178.187.844.019)	35.190.723.776	17.131.576.686
Trích lập quỹ KTPL và khen thưởng ban điều hành	-	-	(53.472.710.728)	-	(53.472.710.728)
Lợi nhuận chuyển nộp NSNN	-	-	(187.191.298.965)	-	(187.191.298.965)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	(751.785.442)	-	(751.785.442)
Chi nộp quỹ	(2.565.712.925)	(42.478.473.265)	-	-	(45.044.186.190)
Giảm giá trị đánh giá tăng tài sản	-	-	-	-	(35.363.742.370)
Tăng khác	2.527.252.291	579.308.855	47.425.919.511	762.276.731	51.616.104.774
Giảm theo kết quả thanh tra của Bộ Tài chính	-	-	-	(40.096.684.535)	(40.096.684.535)
Giảm khác	(31.441.276.986)	(441.376.155)	(8.716.816.064)	-	(53.765.634.381)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>296.460.149.826</b>	<b>27.106.346.850</b>	<b>737.300.458.270</b>	<b>49.526.706.947</b>	<b>3.356.416.386.534</b>



(\*) Chi tiết tăng vốn chủ sở hữu trong năm:

- Theo công văn 257/TCTCNTP-HĐTV ngày 31/12/2013, chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai phê duyệt bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2010, 2011, 2012 của Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long.
- Theo Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 30/06/2014, chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai quyết định cấp bổ sung vốn điều lệ cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số tiền 78.580.000.000 đồng để bổ sung vốn điều lệ còn thiếu so với Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 26/06/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai.
- Theo Quyết định số 4204/QĐ-UBND ngày 20/12/2014, chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai quyết định cấp bổ sung vốn điều lệ cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số tiền 85.070.000.000 đồng (đã chuyển đến 31/12/2014 là 36.836.197.085 đồng) để bổ sung vốn điều lệ còn thiếu so với Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 26/06/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai.
- Theo Quyết định số 276/QĐ-HĐTV ngày 18/07/2014, Hội đồng thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp từ 100 tỷ đồng lên 121 tỷ đồng từ lợi nhuận sau thuế được chia theo vốn Nhà nước năm 2012 của Công ty TNHH MTV Cao su Công nghiệp.
- Theo Công văn số 959/UBND-KT về việc phân phối lợi nhuận năm 2013 của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai ngày 04/02/2015, UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được sử dụng Quỹ đầu tư phát triển số dư đến ngày 31/12/2014 là 115.790.562.727 đồng để bổ sung vốn điều lệ còn thiếu so với Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 26/06/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai.

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.202.005.184.164	1.946.792.285.900
- Vốn góp đầu năm	1.946.792.285.900	1.910.747.844.394
- Vốn góp tăng trong năm	255.212.898.264	36.044.441.506
- Vốn góp cuối năm	2.202.005.184.164	1.946.792.285.900

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.681.973.593.966	7.846.955.744.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.575.849.393	283.982.793.996
Doanh thu khác	53.573.933.195	25.661.848.720
	<b><u>7.915.123.376.554</u></b>	<b><u>8.156.600.387.196</u></b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	813.484.944	1.692.359.438
Giảm giá hàng bán	743.828.726	554.532.815
Hàng bán bị trả lại	772.604.812	209.651.987
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	923.519.102.049	1.090.622.845.638
	<b><u>925.849.020.531</u></b>	<b><u>1.093.079.389.878</u></b>

**24 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	6.756.128.192.281	6.753.876.354.602
Doanh thu cung cấp dịch vụ	179.572.230.547	283.982.793.996
Doanh thu khác	53.573.933.195	25.661.848.720
	<b>6.989.274.356.023</b>	<b>7.063.520.997.318</b>

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	5.704.133.241.451	5.868.293.751.274
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.588.782.580	85.377.122.643
Giá vốn khác	44.997.979.467	21.874.721.238
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.108.634.433)	(6.389.321.847)
	<b>5.811.611.369.065</b>	<b>5.969.156.273.308</b>

**26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	170.382.099.392	148.142.430.887
Cổ tức, lợi nhuận được chia	134.579.654.498	27.710.618.668
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	2.929.500.000	3.837.346.405
Lãi chuyên nhượng vốn	-	389.459
Lãi hoạt động liên doanh, liên kết	1.152.560.030	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.757.141.433	197.917.348
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.790.975.433	6.541.282.804
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.049.520	895.235.410
Doanh thu hoạt động tài chính khác	42.091.597	429.034.334
	<b>315.635.071.903</b>	<b>187.754.255.315</b>

**27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	143.392.421.842	171.943.616.913
Chiết khấu thanh toán	1.179.106.572	2.354.394.865
Chi phí thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	16.363.636
Chi phí hoạt động liên doanh, liên kết	857.795.640	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.040.567.576	6.072.872.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.355.387.820	15.976.364
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	104.672.556	473.677.419
Chi phí tài chính khác	251.963.897	338.661.636
	<b>158.181.915.903</b>	<b>181.215.563.150</b>

**28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	16.110.288.532	16.471.164.767
Chi phí nhân công	102.392.783.764	92.389.174.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.637.891.503	13.786.444.638
Chi phí bản quyền	96.029.562.324	110.233.755.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.935.030.116	72.057.304.570
Chi phí khác bằng tiền	46.595.197.935	44.032.894.027
	<b>356.700.754.174</b>	<b>348.970.738.065</b>

**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	16.471.904.723	12.243.331.497
Chi phí nhân công	183.898.047.150	186.347.282.029
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.758.650.958	17.889.557.751
Thuế, phí, lệ phí	8.967.416.112	7.616.338.770
Chi phí dự phòng	40.684.249.365	46.138.366.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.551.162.577	60.174.312.108
Chi phí khác bằng tiền	86.022.513.753	59.939.370.150
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.690.885.210	-
	<b>440.044.829.848</b>	<b>390.348.559.136</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	10.800.024.277	30.647.717.631
Thu nhập từ bán phế liệu, công cụ dụng cụ	6.631.395.493	4.278.790.737
Thu nhập từ thanh lý vườn cây	5.034.300.000	5.027.370.000
Thu nhập từ điện nước, mặt bằng cho thuê, phí bảo vệ môi trường	3.418.142.152	4.591.980.415
Thu nhập từ bán trà	755.000.000	-
Thu nhập từ tiền bồi thường, tiền phạt, đền bù	417.473.781	3.506.295.753
Thu nhập từ xử lý hàng thừa	95.966.127	1.479.347.185
Tiền thuê đất được miễn, giảm	5.982.445.403	741.895.822
Thu nhập từ hỗ trợ xử lý thuốc lá kém phẩm chất	-	307.516.336
Thu nhập từ cho thuê đất trồng mì	360.563.288	584.436.712
Thu nhập từ quảng cáo của các đơn vị tài trợ đường hoa Trấn Biên	881.818.181	-
Thu nhập từ kinh phí tài trợ thực hiện công trình đường hoa Trấn Biên	3.798.181.817	-
Thu nhập các khoản chiết khấu, hỗ trợ	852.965.233	-
Tiền điện, nước các cửa hàng, kho cho thuê	3.196.995.087	-
Tiền lãi vay được giảm trong năm 2013, 2014	2.774.923.999	-
Thu tiền bảo hành, kiểm tra định kỳ	319.772.569	-

**30 . THU NHẬP KHÁC (tiếp theo)**

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Hoàn nhập quyết toán thuế TNCN NVKD năm 2013	1.407.326.752	-
Thu nhập từ hoàn nhập giá trị tài sản đánh giá lại	9.985.452.657	-
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	265.000.000	437.500.000
Thu nhập khác	7.027.494.088	6.636.717.877
	<b>64.005.240.904</b>	<b>58.239.568.468</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí chuyên nhượng, thanh lý tài sản	4.487.244.118	24.154.473.189
Chi phí điện, nước các cửa hàng cho thuê	-	1.639.351.546
Phụ cấp thành viên ban quản lý dự án, đại diện vốn góp	1.090.050.000	708.000.000
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, phạt và truy thu thuế	581.980.967	303.847.167
Chi phí làm đường B15 theo Quyết định của UBND xã Xuân Thọ	-	709.457.708
Xử lý tài sản thiếu kiểm kê	125.214.931	368.201.343
Chi phí tổ chức đường hoa Trấn Biên	9.333.679.618	-
Tiền điện, nước các cửa hàng, kho cho thuê	2.170.581.236	-
Chi phí lãi vay ngắn hạn NH VCB 2013-2014	1.224.926.666	-
Chi phí vật tư, nguyên liệu	4.677.587.398	-
Chi phí hỗ trợ chuyển đổi cây trồng, hỗ trợ mía giống	469.352.430	-
Chi phí khác	3.424.614.056	4.920.210.549
	<b>27.585.231.420</b>	<b>32.803.541.502</b>

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	22.727.399.353	53.379.768.809
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	80.534.269.581	42.923.843.760
	<b>103.261.668.934</b>	<b>96.303.612.569</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	413.171.077.701	-	278.487.767.398	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	500.505.423.407	(116.227.869.790)	497.525.953.666	(74.213.160.576)
Các khoản cho vay	1.808.024.940.278	-	1.569.194.975.000	-
Đầu tư ngắn hạn	6.829.478.604	-	6.056.002.411	-
Đầu tư dài hạn	46.806.952.913	(3.592.463.845)	56.608.546.648	(3.487.791.289)
	<b>2.775.337.872.903</b>	<b>(119.820.333.635)</b>	<b>2.407.873.245.123</b>	<b>(77.700.951.865)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	2.664.053.159.630	2.419.167.213.042
Phải trả người bán, phải trả khác	383.620.561.227	391.037.393.900
Chi phí phải trả	32.403.849.013	23.566.379.011
	<b>3.080.077.569.870</b>	<b>2.833.770.985.953</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	413.171.077.701	-	-	413.171.077.701
Phải thu khách hàng, phải thu khác	384.277.553.617	-	-	384.277.553.617
Các khoản cho vay	1.808.024.940.278	-	-	1.808.024.940.278
Đầu tư ngắn hạn	6.829.478.604	-	-	6.829.478.604
Đầu tư dài hạn	-	11.977.702.913	31.236.786.155	43.214.489.068
	<u>2.612.303.050.200</u>	<u>11.977.702.913</u>	<u>31.236.786.155</u>	<u>2.655.517.539.268</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	278.487.767.398	-	-	278.487.767.398
Phải thu khách hàng, phải thu khác	423.312.793.090	-	-	423.312.793.090
Các khoản cho vay	1.569.194.975.000	-	-	1.569.194.975.000
Đầu tư ngắn hạn	6.056.002.411	-	-	6.056.002.411
Đầu tư dài hạn	-	9.188.796.648	43.931.958.711	53.120.755.359
	<u>2.277.051.537.899</u>	<u>9.188.796.648</u>	<u>43.931.958.711</u>	<u>2.330.172.293.258</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	2.583.756.885.158	80.296.274.472	-	2.664.053.159.630
Phải trả người bán, phải trả khác	365.708.259.413	10.300.593.018	7.611.708.796	383.620.561.227
Chi phí phải trả	32.403.849.013	-	-	32.403.849.013
	<u>2.981.868.993.584</u>	<u>90.596.867.490</u>	<u>7.611.708.796</u>	<u>3.080.077.569.870</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	2.327.283.027.102	91.884.185.940	-	2.419.167.213.042
Phải trả người bán, phải trả khác	373.618.292.086	9.807.393.018	7.611.708.796	391.037.393.900
Chi phí phải trả	23.566.379.011	-	-	23.566.379.011
	<u>2.724.467.698.199</u>	<u>101.691.578.958</u>	<u>7.611.708.796</u>	<u>2.833.770.985.953</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 53/QĐ-HĐTV ngày 28/02/2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, quyết định giải thể Xí nghiệp Sản xuất và Dịch vụ Nông nghiệp Cẩm Mỹ. Lý do giải thể: Sắp xếp lại doanh nghiệp theo đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giai đoạn 2012-2015 đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 1975/QĐ-UBND ngày 26/03/2013. Căn cứ theo quyết định nêu trên, Tổng Công ty đã xử lý tài chính và chuyển toàn bộ số dư của Xí nghiệp Sản xuất và Dịch vụ Nông nghiệp Cẩm Mỹ vào sổ kế toán của Văn phòng Tổng Công ty trong năm 2014.

Theo Quyết định số 4150/QĐ-UBND ngày 29/12/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai. Thời điểm chốt số liệu để chuyển đổi thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là ngày 31/12/2014.

Trong năm 2014, Nhà máy Chế biến thực phẩm Đồng Nai (Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) đã xử lý một phần giá trị tài sản thiếu và thừa trong quá trình sản xuất kinh doanh từ năm 2011 trở về trước vào Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 làm giá vốn hàng bán và lợi nhuận kế toán trước thuế tăng và giảm số tiền 7.170.181.204 đồng. Với việc xử lý trên đến thời điểm 31/12/2014, giá trị hàng tồn kho phát hiện thiếu và thừa trong quá trình sản xuất kinh doanh từ năm 2011 trở về trước còn lại chưa được Nhà máy xử lý và đang được trình bày tại khoản mục Tài sản thiếu chờ xử lý và Tài sản thừa chờ xử lý giá trị lần lượt là 3.275.389.535 đồng và 1.910.320.289 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 08 và số 13 của Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất).

Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014, Tổng Công ty thực hiện bù trừ dòng tiền chi trả lãi vay (mã số 13) và tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (mã số 27) liên quan đến khoản tiền Tổng Công ty vay nhưng chưa sử dụng được đem đi gửi tiết kiệm có kỳ hạn trong năm, số tiền bù trừ là 91.594.574.643 đồng.

### 38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 căn cứ theo các điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo riêng và các điều chỉnh hồi tố tại Công ty con tham gia hợp nhất. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm nay	Trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh hồi tố
		VND	VND	
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
Trả trước cho người bán	132	75.572.993.105	75.577.109.522	(4.116.417)
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	198.971.325	(198.971.325)
Các khoản phải thu khác	135	59.243.189.574	58.877.457.371	365.732.203
Hàng tồn kho	141	2.090.661.911.443	2.089.350.391.964	1.311.519.479
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.683.058.519	5.733.184.977	(50.126.458)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.363.265.913	5.845.048.137	(481.782.224)
Tài sản cố định hữu hình	221	803.971.298.016	803.717.688.844	253.609.172
<i>Nguyên giá</i>	222	<i>1.963.866.253.828</i>	<i>1.964.065.512.558</i>	<i>(199.258.730)</i>

CHỈ TIÊU	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm nay	Trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh hồi tố
		VND	VND	VND
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.159.894.955.812)	(1.160.347.823.714)	452.867.902
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	260	260.054.921.689	261.077.507.919	(1.022.586.230)
Chi phí trả trước dài hạn	261	304.181.302.638	301.560.996.256	2.620.306.382
Phải trả người bán	312	298.490.007.665	298.425.994.982	64.012.683
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	200.199.618.596	198.842.594.982	1.357.023.614
Phải trả người lao động	315	131.074.305.189	118.995.177.862	12.079.127.327
Chi phí phải trả	316	23.566.379.011	23.697.717.613	(131.338.602)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	75.128.284.421	74.958.397.956	169.886.465
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	119.212.147.460	121.777.860.385	(2.565.712.925)
Doanh thu chưa thực hiện	338	17.791.265.510	17.894.102.222	(102.836.712)
Quỹ đầu tư phát triển	417	306.680.082.049	304.604.688.080	2.075.393.969
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	694.776.743.672	702.506.109.160	(7.729.365.488)
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	409.320.476.806	411.743.082.555	(2.422.605.749)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.156.600.387.196	8.155.214.569.014	1.385.818.182
Giá vốn hàng bán	11	5.969.156.273.308	5.972.904.836.959	(3.748.563.651)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	187.754.255.315	189.278.655.315	(1.524.400.000)
Chi phí bán hàng	24	348.970.738.065	349.102.076.667	(131.338.602)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	390.348.559.136	376.776.750.220	13.571.808.916
Thu nhập khác	31	58.239.568.468	58.136.731.756	102.836.712
Chi phí khác	32	32.803.541.502	32.433.968.177	369.573.325
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	96.303.612.569	98.150.683.473	(1.847.070.904)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	434.926.872.635	443.177.026.825	(8.250.154.190)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	62.948.983.428	62.545.423.900	403.559.528
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	371.977.889.207	380.631.602.925	(8.653.713.718)
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01	533.084.161.708	543.181.386.802	(10.097.225.094)
Khấu hao tài sản cố định	02	149.044.263.118	149.497.131.020	(452.867.902)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(336.753.126.823)	(338.138.945.005)	1.385.818.182
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.506.885.380	2.916.279.274	(409.393.894)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.798.076.310)	(14.486.556.831)	(1.311.519.479)



<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm nay</u> VND	<u>Trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất năm trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh hồi tố</u> VND
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>				
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.738.625.767	1.283.257.656	13.455.368.111
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.940.066.309)	(5.369.886.385)	(2.570.179.924)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 06 năm 2015

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Lệ Hồng